

Số: 5621939

	Linker S T15-7.0 - Mui bạt - Tôn đen	Linker S T16-7.6 - Thùng kín - Inox 304
Giá niêm yết:	747.100.000đ	912.100.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.980 x 2.450 x 3.700 mm	9915 x 2500 x 3950 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	7.000 x 2.300 x 2.400/780 mm (38,64 m³)	7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³)
Chiều dài cơ sở	5.350 mm	6.100 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.827/1.803 mm	2.017/ 1.863 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	5.505 kg	6.805 kg
Khối lượng chở cho phép	9.450 kg	9.000 kg
Khối lượng toàn bộ	15.150 kg	16.000 kg
Số chỗ ngồi	03	03
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ – WP4.1NQ190E50	WEICHAİ – WP4.6NQ220E50
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	4.088 cc	4.580 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	190/ 2.600 Ps/rpm	220/ 2.300 Ps/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm	800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Hộp số	Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi
Tỷ số truyền	ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074; ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790; iR=5,551	ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Phụ thuộc, nhíp lá
LỐP XE:		
Trước/Sau	8.25R20	11R22.5
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	25,8 %	29,5 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	10,5 m	11 m
Tốc độ tối đa	95 km/h	90 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực